

BÁO CÁO

Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018 trên địa bàn huyện Mang Yang.

Kính gửi:

- Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai

Căn cứ Thông tư 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư “V/v quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công”;

Thực hiện Công văn số: 2045/SKHĐT-TH ngày 06/12/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai “V/v đôn đốc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018”.

UBND huyện tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018 trên địa bàn huyện Mang Yang, cụ thể như sau:

I. Kết quả đạt được so với kế hoạch được giao:

1/ Vốn ngân sách tỉnh:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: Tổng số vốn kế hoạch năm 2018: 42.633,28 triệu đồng (chuẩn bị đầu tư: 100 triệu đồng, đối ứng CT 135: 915 triệu đồng, thực hiện dự án: 41.618,28 triệu đồng)

- Tổng số dự án: 4 dự án. (1 dự án chuẩn bị đầu tư, 1 dự án chuyển tiếp và 2 dự án khởi công mới)

- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 (đến ngày 31/01/2019): 36.386,65 triệu đồng, (đạt 85,4%)

b. Tiền sử dụng đất: Bố trí chuẩn bị đầu tư 01 công trình: Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang là 300 triệu đồng. Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 (đến ngày 31/01/2019): 300 triệu đồng, (đạt 100%)

c. Xổ số kiến thiết: Bố trí chuẩn bị đầu tư 02 công trình: 280 triệu đồng. Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 (đến ngày 31/01/2019): 280 triệu đồng, (đạt 100%)

2. Ngân sách trung ương:

a. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135)

- Tổng số vốn năm 2018: 9.152 triệu đồng.

- Tổng số dự án: 18 dự án.

- Khối lượng thực hiện từ khi khởi công đến ngày 31/12/2018: Đạt 100% khối lượng công trình

- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 đến ngày 31/01/2019: 8.884,99 triệu đồng, (đạt 97%)

b. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Tổng số vốn năm 2018: 9.932 triệu đồng.

- Tổng số dự án: 15 dự án.

- Khối lượng thực hiện từ khi khởi công đến ngày 31/12/2018: Đạt 100% khối lượng công trình

- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 đến ngày 31/01/2019: 9.878,88 triệu đồng, (đạt 99,45%)

3. Vốn TPCP thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường lớp học Mầm non, Tiểu học:

- Tổng số vốn hoạch năm 2018: 4.680 triệu đồng.
- Tổng số dự án: 2 dự án.
- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 đến ngày 31/01/2019: 4.501,33 triệu đồng, (đạt 92,2%)

4. Ngân sách địa phương:

a. Vốn cân đối ngân sách phân cấp huyện quyết định đầu tư:

- Tổng số vốn hoạch năm 2018: 13.400 triệu đồng.
- Tổng số dự án: 6 dự án. (5 dự án khởi công mới và 01 dự án chuyển tiếp)
- Khối lượng thực hiện từ khi khởi công đến ngày 31/12/2018: Đạt 100 % khối lượng công trình.
- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 đến ngày 31/01/2019: 10.915,6 triệu đồng, (đạt 81,5%)

b. Tiền sử dụng đất:

- Tổng kế hoạch năm 2018: 5.500 triệu đồng
- Giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 đến ngày 31/01/2019: 5.411,79 triệu đồng, (đạt 98%)

II. Tác động kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội:

Kế hoạch đầu tư hàng năm và trung hạn, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối nguồn vốn, thu hút vốn từ các thành phần kinh tế khác, đảm bảo cân đối vĩ mô và an toàn nợ công.

III. Tính khả thi của kế hoạch đầu tư công:

Việc phân bổ vốn đầu tư công tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức và thực hiện theo mục tiêu ưu tiên (ngành, lĩnh vực, vùng, lãnh thổ) trong từng thời kỳ. Điều này góp phần đảm bảo các dự án được bố trí đủ vốn để hoàn thành theo đúng quyết định phê duyệt, khắc phục tình trạng không cân đối được nguồn vốn, bị động, đầu tư cắt khúc ra từng năm như trước đây. Đồng thời, kế hoạch đầu tư công cũng đã được phân loại một cách rõ ràng theo từng tiêu chí: Cấp quản lý, nguồn vốn và thời hạn kế hoạch. Nhờ vậy, các kế hoạch đầu tư công đảm bảo tính toàn diện, thống nhất, là điều kiện quan trọng để các nguồn lực đầu tư được huy động và phân bổ một cách có hiệu quả.

IV. Tình hình quản lý đầu tư công:

Huyện ủy, HĐND và UBND huyện chỉ đạo quyết liệt và sâu sát cùng với sự cố gắng của các ngành, các cấp, các chủ đầu tư nên tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả tốt so với hoạch hoạch được giao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, củng cố quốc phòng an ninh.

V. Các tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của việc tồn tại, hạn chế; trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và giải pháp xử lý:

1. Các tồn tại, hạn chế: Nhu cầu đầu tư quá lớn trong khi nguồn vốn ngân sách đầu tư cho huyện còn hạn chế. Một số nguồn vốn còn phân bổ chậm. Công tác đền bù GPMB gặp nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân công trình.

2. Giải pháp xử lý: Các Phòng, Ban chuyên môn có liên quan cần có sự phối hợp

chặt chẽ để thực hiện nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt đơn giá bồi thường về đất, tài sản; phê duyệt phương án bồi thường, thủ tục về đất đai,... góp phần sớm khởi công và hoàn thành công trình đúng thời gian.

VI. Các giải pháp triển khai các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2019:

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ ngành Trung ương; trong đó, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các khâu đầu tư công, nhất là việc thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư. Không bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2019 nếu không cân đối đủ vốn cho dự án và không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- Trong việc phân bổ vốn cho từng dự án cụ thể phải thực hiện theo đúng thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.

- Đi đôi với ưu tiên bố trí vốn để giải quyết nợ đọng XD CB, phải tăng cường các biện pháp không để phát sinh nợ đọng: khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân phải trong phạm vi vốn năm 2019 được phân bổ cho dự án.

- Nâng cao năng lực của chủ đầu tư, nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu thi công, bảo đảm lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định.

- Các Phòng, Ban chuyên môn liên quan tăng cường theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019. Các chủ đầu tư thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ, đột xuất theo chế độ báo cáo quy định; trong đó, phải có đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế và đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc.

Trên đây là báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018 của UBND huyện Mang Yang./. 

Nơi nhận:

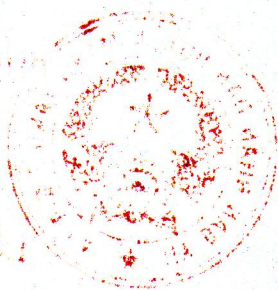
- Như trên;
 - Phòng TC-KH;
 - Lưu: VT, KT.
- 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trọng

NOT FOR CIRCULATION



SECRET

Biểu mẫu số 38.b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

BÁO CÁO CẢ NĂM 2018

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Kèm theo Báo cáo số 4/VBC-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện Mang Yang



Đơn vị: Triệu đồng

Năm 2018													Ghi chú			
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch				Khối lượng thực hiện từ 1/1 năm 2018 đến 31/12 năm 2018	Giải ngân thực hiện từ 1/1 năm 2018 đến 31/1 năm 2019				
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSNN		Trong đó: thu hồi vốn ứng		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
								Tổng số	Trong đó: vốn NSNN						Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng
	Huyện Mang Yang				190.931,00	136.500,00	96.613,06	82.201,06		77.579,14	77.167,76	77.167,76	-			
I	Ngân sách tỉnh				130.500,00	130.500,00	71.265,28	57.768,28		53.385,29	53.294,04	53.294,04	-			
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí				101.500,00	101.500,00	65.185,28	56.033,28		47.393,50	47.302,25	47.302,25	-			
1.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư				101.500,00	101.500,00	51.785,28	42.633,28	-	36.477,90	36.386,65	36.386,65	-			
	Trụ sở xã Đăk Djiăng, huyện Mang Yang	220180001	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000,00	7.000,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00				
	Vốn đối ứng CT 135	2923					10.067,00	915,00		915,00	823,75	823,75				
	Đường nội thị huyện Mang Yang	7594012	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000,00	43.000,00	17.000,00	17.000,00		10.871,27	10.871,27	10.871,27				
	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	7647238	2018	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000,00	7.000,00	5.909,58	5.909,58		5.882,94	5.882,94	5.882,94				
	Đường liên xã H'Ra-Đăk Ta Lây, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7647239	2018-2020	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500,00	44.500,00	18.708,70	18.708,70		18.708,70	18.708,70	18.708,70				
1.2	Vốn cân đối ngân sách phân cấp huyện, thị xã, thành phố	2923					13.400,00	13.400,00		10.915,60	10.915,60	10.915,60				
2	Tiền sử dụng đất				15.000,00	15.000,00	5.800,00	1.455,00	-	5.711,79	5.711,79	5.711,79	-			
2.1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư				15.000,00	15.000,00	300,00	300,00	-	300,00	300,00	300,00	-			
	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	220180004	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000,00	15.000,00	300,00	300,00		300,00	300,00	300,00				
2.2	Tiền sử dụng đất phân cấp huyện, thị xã, thành phố						5.500,00	1.155,00		5.411,79	5.411,79	5.411,79				
3	Xổ số kiến thiết				14.000,00	14.000,00	280,00	280,00	-	280,00	280,00	280,00	-			
	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Djiăng, huyện Mang Yang	220180005	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000,00	8.000,00	160,00	160,00		160,00	160,00	160,00				

(Signature)

[illegible]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

BÁO CÁO CẢ NĂM 2018

TỜNG HỢP TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

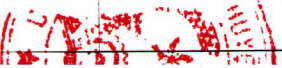
(Kèm theo Báo cáo số: 8/BC-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						KH năm 2018				Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến hết 31/1/2019				Chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSNN					Tổng số	Trong đó: vốn NSNN			Tổng số	Trong đó: vốn NSNN		Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
	TỔNG SỐ				244.996,72	237.471,48	79.609,29	78.391,03	-	74.057,02	71.615,47	71.274,98							
A	NGÂN SÁCH TỈNH ĐẦU TƯ				187.282,00	187.275,00	43.233,48	43.233,48	-	37.073,98	37.094,19	37.094,19	-						
	NGÂN, LĨNH VỰC				187.282,00	187.275,00	43.233,48	43.233,48	-	37.073,98	37.094,19	37.094,19	-						
1	Chuẩn bị đầu tư				36.000,00	36.000,00	680,00	680,00	-	680,00	680,00	680,00	-						
1.1	Trụ sở xã Đắk Dịrăng, huyện Mang Yang	220180001	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000,00	7.000,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00							
1.2	Trường THCS xã Đắk Trỏi, huyện Mang Yang	220180004	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000,00	15.000,00	300,00	300,00		300,00	300,00	300,00							
1.3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đắk Dịrăng, huyện Mang	220180005	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000,00	8.000,00	160,00	160,00		160,00	160,00	160,00							
1.4	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	220180006	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000,00	6.000,00	120,00	120,00		120,00	120,00	120,00							
2	Thực hiện dự án				151.282,00	151.275,00	42.553,48	42.553,48	-	36.393,98	36.414,19	36.414,19	-						
2.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017				54.431,00	54.431,00	20,20	20,20	-	-	20,20	20,20	-						
a	Đường vào xã Đắk Lơ Ta, huyện Mang Yang	7283552	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	40.000,00	40.000,00	15,00	15,00			15,00	15,00							
b	Trường THCS xã Ayun	7555279	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431,00	14.431,00	5,20	5,20			5,20	5,20							
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																		
2.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018				43.000,00	43.000,00	17.000,00	17.000,00	-	10.871,27	10.871,27	10.871,27	-						
	Đường nội thị huyện Mang Yang	7594012	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000,00	43.000,00	17.000,00	17.000,00		10.871,27	10.871,27	10.871,27							
2.4	Các dự án khởi công mới năm 2018				53.851,00	53.844,00	25.533,28	25.533,28	-	25.522,72	25.522,72	25.522,72	-						

2.4.1	Trụ xã Ayun, huyện Mang Yang	7647238	2018	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000,00	7.000,00	5.909,58	5.909,58	5.909,58	5.909,58
2.4.2	Đường liên xã H'Ra-Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7647239	2018-2020	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500,00	44.500,00	18.708,70	18.708,70	18.708,70	18.708,70
2.5.3	Đổi ứng CT 135									
a	Đường giao thông nội làng Ch'rong II	7695999	2018	13/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	2.351,00	2.344,00	915,00	915,00	904,44	904,44
b	Đường Giao thông làng HLim đi làng Tơ DRah (02 đoạn nối tiếp) xã Lơ Pang	7698371	2018	20A/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	411,00	410,00	410,00	410,00	410,00	410,00
c	Đường giao thông làng Đăk HLah (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà SHCD) xã Lơ Pang	7698373	2018	20/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	1.157,00	1.154,00	125,00	125,00	125,00	125,00
d	Trường TH A Yun số 2 (Làng Plei ATur)	7698574	2018	39/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	602,00	600,00	200,00	200,00	189,44	189,44
2.5	Các dự án gián hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư									
B	NGÂN SÁCH HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ									
	NGÂN H, LĨNH VỰC									
1	Chuẩn bị đầu tư				19.090,48	19.090,48	10.994,99	10.994,99	10.915,60	10.915,60
2	Thực hiện dự án				19.090,48	19.090,48	10.994,99	10.994,99	10.915,60	10.915,60
2.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017				268,00	268,00	268,00	268,00	234,00	234,00
	Trường Tiểu học Thị trấn Kon Dong số 1 (Bổ sung để công nhận lại Trường chuẩn sau 5 năm)	7604695	2017	307/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	18.822,48	18.822,48	10.726,99	10.726,99	10.681,60	10.681,60
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018				5.498,89	5.498,89	1.948,41	1.948,41	1.948,41	1.948,41
2.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018									
2.4	Các dự án khởi công mới năm 2018									
(1)	Trường Tiểu học thị trấn Kon Dong số 2, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà hiệu bộ, thư viện; nhà học 01 phòng phân hiệu làng Đê Hrel, sân bê tông	7681286	2018	232/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	13.323,59	13.323,59	8.778,58	8.778,58	8.733,19	8.733,19
					1.445,47	1.445,47	1.300,54	1.300,54	1.262,08	1.262,08

(2)	Trường Mẫu giáo xã Ayun, huyện Mang Yang, hàng mục: Nhà học mầm non 3 phòng, nhà bếp+kho, giếng khoan, cải tạo nhà học thành phòng giáo dục thể chất và phòng làm việc ban giám hiệu bộ	7667451	2018	233/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	2.312,50	2.312,50	1.131,25	1.131,25	2.081,25	1.131,25	1.131,25		
(3)	Trường Mẫu giáo xã Kon Thup, huyện Mang Yang; Hàng mục: Nhà học mầm non 2 phòng, phòng giáo dục thể chất, nhà hiệu bộ, nhà bếp + kho, sân bê tông	7667452	2018	260/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	2.629,67	2.629,67	1.316,70	1.316,70	2.366,70	1.316,70	1.316,70		
(4)	Trường Tiểu học H'ra số 1, xã H'ra, huyện Mang Yang, hàng mục: Phòng học bộ môn, thư viện, phòng truyền thống, phòng thiết bị, nhà hiệu bộ và các hàng mục phụ tại trường trung tâm; nhà học 2 phòng tại phân hiệu Kơ Tu Trụ sở xã Đăk Trỏi, huyện Mang Yang; hàng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể, nhà xe, sân bê tông	7667453	2018	234/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	5.935,95	5.935,95	4.130,09	4.130,09	5.342,35	4.130,09	4.130,09		
(5)		7681287	2018	55/QĐ-BQL ngày 20/12/2017	1.000,00	1.000,00	900,00	900,00	893,07	893,07	893,07		
2.5	Các dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư												
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				16.030,00	15.974,00	9.792,47	9.431,47	9.513,00	9.148,47	8.884,99	-	
1	Chuẩn bị đầu tư												
2	Thực hiện dự án				16.030,00	15.974,00	9.792,47	9.431,47	9.513,00	9.148,47	8.884,99	-	
2.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017				6.517,00	6.497,00	279,47	279,47	-	263,48	-	-	
(1)	Trường Tiểu học xã Dê Ar (điểm trường làng A Quát và làng Đôn Hyang)	7644109	2017	Quyết định số: 59/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	1.002,00	1.000,00	3,64	3,64		3,64			
(2)	Đường giao thông nối từ làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp)	7643548	2017	Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 28/7/2017	502,00	500,00	4,60	4,60		4,59			
(3)	Trường Tiểu học xã Đăk Trỏi (điểm trường làng Klong)	7643547	2017	Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 28/7/2017	501,00	500,00	5,31	5,31		5,28			



(4)	Đường giao thông từ làng Chup đi làng ToDRah (xuất đường TL 666) đến ngã ba hiệu làng Đê Kôn)	7643551	2017	Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 18/7/2017	803,00	800,00	10,50	10,50		10,47	
(5)	Trường TH H'ra số 2 (phần hiệu làng Đê Kôn)	7643642	2017		802,00	800,00	2,68	2,68			
(6)	Đường giao thông làng Chương I đi làng Chương II	7643549	2017	Quyết định số: 46/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	603,00	600,00	4,97	4,97		4,97	
(7)	Trường Tiểu học A Yun số 2 - Hạng mục: 02 phòng học + Trang thiết bị + Công, Tường rào, Sân bê tông tại phân hiệu làng Plei Atur	7644108	2017	Quyết định số: 57/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	899,00	897,00	9,93	9,93		9,93	
(8)	Trường Mẫu giáo xã Đăk Yă-Hạng mục: Sửa chữa nhà học Mẫu Giáo	7645861	2017	Quyết định số: 50/QĐ-UBND ngày 28/07/2017	201,00	200,00	5,24	5,24			
(9)	Trường Mẫu giáo xã Đăk Yă-Hạng mục: Công, tường rào lưới B40, sân bê tông	7645861	2017	Quyết định số: 137/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	200,00	200,00	200,00	200,00		194,64	
(10)	Đường giao thông nội làng Đê Gof (từ đường bê tông cũ đến nhà ông Thiết)	7644111	2017	Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 28/07/2017	402,00	400,00	1,46	1,46			
(11)	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Pơ Nang	7644944	2017	Quyết định số: 44/QĐ-UBND ngày 1/9/2017	301,00	300,00	30,06	30,06		29,96	
(12)	Đường giao thông nội làng Pơ Nang (từ đường BT hiện có tại nhà ông Jeng đi đến nhà ông Tuấn ngã ba làng)	7644949	2017	Quyết định số: 45/QĐ-UBND ngày 14/11/2017	301,00	300,00	1,09	1,09			
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018										
2.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018										
2.4	Các dự án khởi công mới năm 2018										
	Xã Đê Ar										
(1)	Trường Tiểu học xã Đê Ar (nhà hiệu bộ tại phân hiệu chính; phòng TH tại làng Ar)	7698556	2018	59/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	9.513,00	9.477,00	9.152,00	9.152,00	-	8.884,99	8.884,99
	Xã Đăk Trôi				1.238,00	1.235,00	1.235,00	1.235,00	-	1.219,21	1.219,21
(2)	Đường Bê tông xi măng làng Klong đi làng Lơ Pang (đoạn nối tiếp 2017)	7698542	2018	20/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	1.238,00	1.235,00	1.238,00	1.235,00		1.219,21	1.219,21
(3)	Trường Mẫu giáo xã Đăk Trôi	7698521	2018	09/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1.033,00	1.029,00	1.033,00	1.029,00	-	1.021,22	1.021,22
	Xã Kon Chiêng				500,00	499,00	500,00	499,00		491,24	491,24
(4)	Trường Tiểu học và THCS Kon Chiêng (Trường chính tại làng Tar)	7698551	2018	20/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	533,00	530,00	533,00	530,00		529,98	529,98
					1.239,00	1.235,00	1.239,00	1.235,00		1.225,35	1.225,35
					737,00	735,00	737,00	735,00		727,74	727,74

(2)	Đường nội làng Đắk Ó	7698550	2018	19/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	502,00	500,00	502,00	500,00		502,00	497,61	497,61	
	Xã Lơ Pang												
(6)	Đường giao thông làng Đắk Hlah (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà sinh hoạt cộng	7698373	2018	20/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	1.157,00	1.154,00	1.157,00	1.029,00	-	1.157,00	1.022,53	1.022,53	
	Xã Đắk Jơ Ta												
(7)	Trường Tiểu học xã Đắk Jơ Ta	7698563	2018	70/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	829,00	824,00	829,00	824,00		829,00	820,62	820,62	
(8)	Trường THCS xã Đắk Jơ Ta	7698562	2018	71/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	551,00	548,00	551,00	548,00		551,00	545,62	545,62	
(10)	Xã H'ra (04/7 làng)												
	Trường TH H'ra số 2 (phần	7698534	2018	05/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	803,00	800,00	803,00	800,00		803,00	800,00	800,00	
(11)	Trường TH H'ra số 2 (phần	7698497	2018	06/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	532,00	530,00	532,00	530,00		532,00	530,00	530,00	
	Xã Đắk Ta Ley (3/3 làng)												
(12)	Đường giao thông làng												
	Chương I đi làng Ch'rong II	7695989	2018	11/QĐ-UBND ngày 11/5/2018	603,00	600,00	603,00	600,00	-	603,00	600,00	600,00	
(13)	(nối tiếp đoạn 2017)												
	Đường giao thông nội làng												
(13)	Ch'rong I từ nhà ông Mor đến	7695998	2018	12/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	145,00	144,00	145,00	144,00		145,00	144,00	144,00	
	bê nước đầu nguồn												
	Xã Ayun (04/05 làng)												
(15)	Trường Tiểu học A Yun số 2	7698573	2018	40/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	458,00	456,00	458,00	456,00		458,00	456,00	456,00	
	tại phân hiệu làng Hiêr												
(16)	Trường Tiểu học A Yun số 2	7698574	2018	39/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	401,00	400,00	401,00	400,00		401,00	370,19	370,19	
	(điểm trường chính làng Plei												
	Atur)												
	Xã Đắk Yă (1/1 làng)												
	Đường nội làng Đắk Yă (Từ												
7)	nhà ông Chomg đến nhà ông	7698545	2018	110/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	602,00	600,00	602,00	400,00		602,00	400,00	400,00	
	Ner)												
	Xã Đắk D'jăng (3/3 làng)												
	Đường giao thông nội làng												
)	Đê Ron (từ nhà ông Khuê	7698568	2018	80/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	201,00	200,00	201,00	200,00		201,00	199,27	199,27	
	đến nhà văn hóa thôn)												
	Xã Kon Thup (4/4 làng)												
	Trường TH xã Kon Thup	7698519	2018	69/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	603,00	600,00	603,00	600,00		603,00	570,40	570,40	
	Trường Mẫu giáo xã Kon												
	Thup	7698522	2018	70/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	804,00	800,00	804,00	800,00		804,00	636,19	636,19	
	Các dự án giảm hoàn tiến độ												
	thi công và chuyển đổi hình												
	thức đầu tư												
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC												
	TIÊU QUỐC GIA XÂY												
	DỰNG NÔNG THÔN MỚI												
					16.594,86	9.932,00	10.874,70	10.017,44	-	10.789,26	9.927,89	9.878,88	-

[illegible]

[illegible]

4

(12)	Trường Mẫu giáo xã Lor Pang - Hạng mục: 2 phòng học, thiết bị tại 2 làng Tơ Drah (1) và làng A Lao (1)	7706521	2018	09/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	878,00	875,00	878,00	875,00	878,00	873,55	873,55	873,55
(13)	Đường bê tông nội làng Alao	7706520	2018	05/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	640,00	608,00	640,00	608,00	640,00	606,73	606,73	606,73
(14)	Xã Đak Jơ Ta Trường mẫu giáo Đak Jơ Ta - Hạng mục Nhà hiệu bộ + TB, tường rào (điểm trường chính), giếng nước tại phân hiệu Bông Pim	7705540	2018	78/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	690,00	688,00	690,00	688,00	690,00	679,17	679,17	679,17
2.5	Các dự án gián hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư											-
E	Trái phiếu chính phủ											-
1	Chuẩn bị đầu tư				5.999,38	5.200,00	4.713,65	4.713,65	4.501,33	4.529,33	4.501,33	4.501,33
2	Thực hiện dự án				5.999,38	5.200,00	4.713,65	4.713,65	4.501,33	4.529,33	4.501,33	4.501,33
2.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017				799,38	-	33,65	33,65	-	28,00	-	-
	Trường MN xã Kon Chiêng	7647237	2017	171/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	799,38		33,65	33,65		28,00		
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018											
2.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018											-
2.4	Các dự án khởi công mới năm 2018				5.200,00	5.200,00	4.680,00	4.680,00	4.501,33	4.501,33	4.501,33	4.501,33
1	Trường Mẫu giáo xã Đê Ar, huyện Mang Yang; Hạng mục: Nhà học mầm non 4	7667452	2018	368/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.200,00	3.200,00	2.880,00	2.880,00	2.859,38	2.859,38	2.859,38	2.859,38
2	Trường Tiểu học Kon Chiêng, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học 2 phòng phân hiệu làng Đăk Ó, nhà học 1 phòng phân hiệu làng Đeng và nhà học 1 phòng	7667453	2018	325/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	2.000,00	2.000,00	1.800,00	1.800,00	1.641,95	1.641,95	1.641,95	1.641,95

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực
hiện kế hoạch (dựa trên thời
điểm báo cáo)

BÁO CÁO CẢ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 8/ABC-UBND ngày 2 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Danh mục dự án	Số quyết định	TMDT										Kế hoạch năm 2018				Giải ngân kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến 31/12/2018		
				Trong đó:										Trong đó:					Giải ngân kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến 31/12/2018	
				Trong đó:			Vốn nước ngoài (2)			Vốn nước ngoài (3) (theo Quỹ đối ra tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tình bằng ngoại tệ (USD)	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Tổng số	Tổng số						
1	2	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	21	22	23	24	25				
			28.845,19	280,96	-	1.274.677,42	28.564,23	27.628,05	255,05	-	27.373,00	209,70	26.017,79	26.175,07	157,29	26.017,79				
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																			
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		28.845,19	280,96	-	1.274.677,42	28.564,23	27.628,05	255,05	-	27.373,00	209,70	26.017,79	26.175,07	157,29	26.017,79				
I	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - huyện Mang Yang		28.845,19	280,96	-	1.274.677,42	28.564,23	27.628,05	255,05	-	27.373,00	209,70	26.017,79	26.175,07	157,29	26.017,79				
I	Ngành Giao thông		28.845,19	280,96	-	1.274.677,42	28.564,23	27.628,05	255,05	-	27.373,00	209,70	26.017,79	26.175,07	157,29	26.017,79				
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2017		3.098,19	43,96	-	137.969,46	3.054,23	1.881,05	18,05	-	1.863,00	-	1.863,00	1.880,05	17,051	1.863,00				
	Dự án nhóm C																			
(1)	Xây mới đường từ làng Ar Toman đi khu sản xuất	166/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	3.098,19	43,96	-	137.969,46	3.054,23	1.881,05	18,05	-	1.863,00	-	1.863,00	1.880,05	17,051	1.863,00				
(2)	Xây mới đường giao thông làng Hya đi Khu sản xuất	167/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	1.029,47	13,20		45.908,30	1.016,27	611,89	5,89		606,00		606,00	611,89	5,890	606,00				
(3)	Xây mới đường vào khu sản xuất xã Đắk Trỏi đi qua 4 làng: Tơ Răh, Arim, Klong, Dak Hmok	128/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	1.089,73	17,96		48.415,23	1.071,77	645,18	6,18		639,00		639,00	644,68	5,676	639,00				
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		1.050,00	-	-	46.787,27	1.050,00	1.050,00	-	-	1.050,00	-	965,19	965,19	-	965,19				
	Dự án nhóm C																			
(1)	Xây mới đường bê tông làng Chuk từ nhà rông đến Trăm Y tế xã Kon Thup	1935/QĐ-UBND ngày 31/7/2018	350,00	-	-	15.595,76	350,00	350,00	-	-	350,00	-	338,00	338,00	-	338,00				

(2)	Xây mới đường bê tông từ nhà Bluih đi xuống giọt nước Đắk Tuă, làng Ar Quăt	1853/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	350,00				15.595,76	350,00	350,00			350,00			318,30	318,30	318,30
(3)	Xây mới đường bê tông làng Bchăk	1854/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	350,00				15.595,76	350,00	350,00			350,00			308,89	308,89	308,89
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018 (năm kế hoạch)					-											
	Dự án nhóm C					-											
(1)	Xây mới đường bê tông từ làng Chup đi làng Tơ Răh	2617/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	237,00	16,00	237,00	-	1.089.920,68	24.697,00	24.460,00	237,00	237,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(2)	Xây mới đường bê tông làng Blen	2848/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.011,00	11,00	237,00	-	75.750,82	1.716,00	1.700,00	16,00	11,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(3)	Xây mới đường bê tông từ làng Sơ Bơ đi làng Đắk Pơ Nan	2483/QĐ-UBND ngày 11/9/2018	1.313,00	13,00	237,00	-	44.559,31	1.011,00	1.000,00	11,00	11,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(4)	Xây mới đường bê tông từ làng Chuk đi làng Groi	2482/QĐ-UBND ngày 11/9/2018	900,00	10,00	237,00	-	39.657,78	900,00	890,00	10,00	10,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(5)	Xây mới đường bê tông làng Ar Toman	2615/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	1.312,00	12,00	237,00	-	57.927,10	1.312,00	1.300,00	12,00	12,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(6)	Xây mới đường bê tông từ nhà Preh đi xuống giọt nước Đắk Kơ Dromg, làng Ar Quăt	2849/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.334,00	14,00	237,00	-	58.818,29	1.334,00	1.320,00	14,00	14,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(7)	Xây mới đường bê tông làng Ar Quăt	2614/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	1.332,00	12,00	237,00	-	58.818,29	1.332,00	1.320,00	12,00	12,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(8)	Xây mới đường bê tông làng Đắk Ó	2616/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	1.363,00	13,00	237,00	-	60.155,07	1.363,00	1.350,00	13,00	13,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(9)	Xây mới đường bê tông làng Deng	2846/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.262,00	12,00	237,00	-	55.699,14	1.262,00	1.250,00	12,00	12,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(10)	Xây mới đường trần liên hợp qua suối vào khu sản xuất xã Đắk Trôi	2847/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.846,00	16,00	237,00	-	81.543,53	1.846,00	1.830,00	16,00	16,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(11)	Đường từ xã Đê Ar đi huyện Chư Sê	2527/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	4.439,00	39,00	237,00	-	196.060,96	4.439,00	4.400,00	39,00	39,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(12)	Đường từ xã Kon Thup đi huyện Chư Sê	2526/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	4.439,00	39,00	237,00	-	196.060,96	4.439,00	4.400,00	39,00	39,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
(13)	Đường từ xã Lơ Pang đi xã Đắk Yă	2528/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	2.430,00	30,00	237,00	-	106.942,34	2.430,00	2.400,00	30,00	30,00	24.697,00	24.460,00	209,70	23.329,83	23.329,83	23.189,594
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC																
...	Phân loại như phần A																

1